



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến  
ngày 30/06/2014

(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính (đã được soát xét)	05-30
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-31



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ác quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ 0203001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05 tháng 04 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Tôn Đức Thắng, huyện An Dương, TP Hải Phòng.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông: Tô Văn Thành	Ủy viên
Ông: Hà Văn Phụng	Ủy viên
Ông: Trần Huy Thắng	Ủy viên
Bà: Bùi Thị Thúy	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Tô Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông: Trần Huy Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lương Văn Tuyển	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Mạnh	Trưởng ban
Ông: Phạm Văn Long	Thành viên
Bà: Bùi Thu Hằng	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét) các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



---

**Tô Văn Thành**

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2014



Số: 1281/2014/BC.KTTC-AASC.KT7

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Ánh Quy Tia Sáng**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Ánh Quy Tia Sáng tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2014

**Nguyễn Quang Huy**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1126-2013-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>101.840.411.355</b>	<b>102.016.860.400</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.614.240.876	3.064.201.873
111	1. Tiền		4.614.240.876	3.064.201.873
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu		30.717.237.561	27.974.341.511
131	1. Phải thu của khách hàng		32.364.563.742	29.164.930.008
132	2. Trả trước cho người bán		299.259.026	-
135	5. Các khoản phải thu khác	4	255.441.596	479.811.527
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.202.026.803)	(1.670.400.024)
140	IV. Hàng tồn kho	5	63.774.455.237	70.330.643.597
141	1. Hàng tồn kho		64.512.500.226	70.766.762.361
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(738.044.989)	(436.118.764)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		734.477.681	647.673.419
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		170.742.792	213.976.446
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	13.943
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	270.399.309	63.505.559
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	293.335.580	370.177.471
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>55.490.878.456</b>	<b>59.860.312.950</b>
220	II. Tài sản cố định		52.498.485.757	56.637.530.378
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	38.065.301.124	41.818.099.755
222	- Nguyên giá		97.456.446.203	102.632.944.531
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(59.391.145.079)	(60.814.844.776)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	13.245.023.952	13.796.899.950
225	- Nguyên giá		14.975.968.776	14.975.968.776
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.730.944.824)	(1.179.068.826)
227	3. Tài sản cố định vô hình		1.000.000.000	1.000.000.000
228	- Nguyên giá		1.000.000.000	1.000.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	188.160.681	22.530.673
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.992.392.699	3.222.782.572
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.411.910.931	1.642.300.804
268	3. Tài sản dài hạn khác	12	1.580.481.768	1.580.481.768
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>157.331.289.811</b>	<b>161.877.173.350</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>93.205.165.429</b>	<b>118.337.475.605</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>85.469.865.556</b>	<b>110.649.408.746</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	73.641.870.061	72.910.911.257
312	2. Phải trả cho người bán		7.682.106.422	34.310.487.433
313	3. Người mua trả tiền trước		20.161.470	19.260.665
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	287.678.566	204.437.134
315	5. Phải trả người lao động		578.578.624	217.717.185
316	6. Chi phí phải trả	15	778.821.100	455.510.058
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	1.795.101.420	2.271.309.111
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		421.899.690	-
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		263.648.203	259.775.903
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>7.735.299.873</b>	<b>7.688.066.859</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác	17	596.408.400	605.717.150
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	7.138.891.473	7.082.349.709
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>64.126.124.382</b>	<b>43.539.697.745</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>64.126.124.382</b>	<b>43.539.697.745</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		67.454.800.000	67.454.800.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.193.984.886	3.193.984.886
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.740.855.460	1.740.855.460
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		51.825.362	51.825.362
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(8.315.341.326)	(28.901.767.963)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>157.331.289.811</b>	<b>161.877.173.350</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
5. Ngoại tệ các loại USD	106.788,33	3.391,39

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thúy

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Tô Văn Thành



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	88.405.400.012	88.928.785.586
02	2. Các khoản giảm trừ	21	243.465.304	38.651.886
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	88.161.934.708	88.890.133.700
11	4. Giá vốn hàng bán	23	73.592.057.609	74.747.964.014
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.569.877.099	14.142.169.686
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	57.069.450	106.344.417
22	7. Chi phí tài chính	25	3.108.476.527	5.406.535.165
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.955.660.804	5.047.918.460
24	8. Chi phí bán hàng	26	6.548.041.594	6.303.081.342
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	4.253.509.423	4.208.316.287
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		716.919.005	(1.669.418.691)
31	11. Thu nhập khác	28	28.915.987.227	219.898.455
32	12. Chi phí khác	29	3.344.748.304	42.780.157
40	13. Lợi nhuận khác		25.571.238.923	177.118.298
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.288.157.928	(1.492.300.393)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	5.701.731.291	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20.586.426.637	(1.492.300.393)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	3.052	(221)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thúy

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Tô Văn Thành



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		26.288.157.928	(1.492.300.393)
	2. Điều chỉnh các khoản		(18.993.353.390)	8.430.525.909
02	- Khấu hao tài sản cố định		2.962.195.600	2.646.221.438
03	- Các khoản dự phòng		833.553.004	931.255.572
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		105.088.352	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(25.849.851.150)	(194.869.561)
06	- Chi phí lãi vay		2.955.660.804	5.047.918.460
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.294.804.538	6.938.225.516
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.373.652.945)	(2.136.538.031)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.254.262.135	4.196.995.172
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(26.094.618.236)	(6.443.029.233)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		273.623.527	(272.110.570)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(2.775.416.862)	(5.378.869.911)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.701.731.291)	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		565.918.044	1.895.361.383
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.710.648.680)	(47.436.900)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(26.267.459.770)	(1.247.402.574)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(147.793.250)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		29.009.900.000	191.565.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.691.009	20.719.561
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		29.023.591.009	64.491.311
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		128.551.528.366	70.307.389.892
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(126.883.633.620)	(64.021.406.632)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(880.394.178)	(1.515.822.618)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(1.720.226.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		787.500.568	3.049.934.642



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.543.631.807	1.867.023.379
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.064.201.873	716.954.326
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		6.407.196	2.460.771
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>6.614.240.876</u>	<u>2.586.438.476</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thúy

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Tô Văn Thành



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ánh quy Tia Sáng được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ánh quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ánh quy Tia Sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ 0203001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05 tháng 04 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Tôn Đức Thắng, huyện An Dương, TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000 đồng; tương đương 6.745.480 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Quảng Ninh (Hạch toán báo số)	Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Nam Định (Hạch toán báo số)	Số 179 đường Giải Phóng, Tân An, Lộc Hòa, TP. Nam Định	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Hải Dương (Hạch toán báo số)	Số 319 Đường Điện Biên Phủ, Bình Hàn, TP. Hải Dương	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Hà Nội (Hạch toán báo số)	Số 9A Trần Khánh Dư, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Đà Nẵng (Hạch toán báo số)	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Q. Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (Hạch toán báo số)	Số 20 Lô F Chung cư KCN Tân Bình, Tây Thạnh, Tây Phú, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại ắc quy
Khách sạn Hóa chất Đồ Sơn (Hạch toán phụ thuộc)	Phường Vạn Hương, Q. Đồ Sơn, TP. Hải Phòng	Dịch vụ khách sạn

#### Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy.
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ắc quy; Bán buôn phụ tùng ắc quy.
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Tổ chức điều dưỡng, phục hồi chức năng lao động cho cán bộ nhân viên ngành hóa chất.



- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phụ vụ lưu động (trừ quầy bar).

### **Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Ngày 07/04/2014, Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng đã bàn giao Khách sạn Hóa chất Đồ Sơn cho Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Thú y theo hợp đồng mua bán tài sản Khách sạn Hóa chất Đồ Sơn (thông qua hình thức bán đấu giá) với giá bán là: 28.799.000.000 đồng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Kết quả giao dịch này đã đem về khoản lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 20,2 tỷ đồng cho Công ty và làm cho kết quả kinh doanh tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của chi nhánh hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ.

### **2.4. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 09 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

## 2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Khoản trợ cấp mất việc làm trả cho người lao động do Công ty thay đổi công nghệ được Công ty phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong thời gian 3 năm theo quy định tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người làm động tại doanh nghiệp.

## 2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.12. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.



Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, riêng khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác.

### 2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản: Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.15. Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.16. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.17. Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.188.653.819	132.482.984
Tiền gửi ngân hàng	3.425.587.057	2.931.718.889
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	-
	<b>6.614.240.876</b>	<b>3.064.201.873</b>

(\*) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 6,5%/năm.

**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu UBND huyện An Dương tiền làm đường	-	150.000.000
Phải thu về cấp bình ắc quy dự phòng bảo hành tại showroom Trường Hải	97.547.390	97.547.390
Phải thu cơ quan bảo hiểm khoản chi ốm đau, thai sản	3.999.130	14.256.870
Tạm ứng phí thẩm định nhà điều dưỡng Đồ Sơn	-	48.636.364
Phải thu CBCNV tiền cho vay	114.000.000	132.000.000
Các khoản phải thu khác	39.895.076	37.370.903
	<b>255.441.596</b>	<b>479.811.527</b>



### 5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.281.817.975	23.889.943.988
Công cụ, dụng cụ	2.374.676.740	2.435.273.332
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.075.703.290	33.408.203.327
Thành phẩm	6.828.923.057	3.789.955.658
Hàng hóa	11.575.928	26.564.200
Hàng gửi đi bán	6.939.803.236	7.216.821.856
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(738.044.989)	(436.118.764)
	<b><u>63.774.455.237</u></b>	<b><u>70.330.643.597</u></b>

### 6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	-	14.031.749
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.473.810	49.473.810
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	220.925.499	-
	<b><u>270.399.309</u></b>	<b><u>63.505.559</u></b>

### 7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	258.427.780	366.177.471
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	34.907.800	4.000.000
	<b><u>293.335.580</u></b>	<b><u>370.177.471</u></b>



**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số đầu năm	25.522.133.249	66.185.980.460	5.226.668.993	711.740.752	4.986.421.077	102.632.944.531
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	(4.034.803.904)	-	(700.733.936)	(440.960.488)	-	(5.176.498.328)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(4.034.803.904)	-	(700.733.936)	(440.960.488)	-	(5.176.498.328)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>21.487.329.345</b>	<b>66.185.980.460</b>	<b>4.525.935.057</b>	<b>270.780.264</b>	<b>4.986.421.077</b>	<b>97.456.446.203</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số đầu năm	11.723.229.675	41.448.314.667	3.613.006.123	511.629.337	3.518.664.974	60.814.844.776
Tăng trong kỳ	306.630.672	1.570.175.311	201.764.412	25.161.996	306.587.211	2.410.319.602
- <i>Trích khấu hao</i>	306.630.672	1.570.175.311	201.764.412	25.161.996	306.587.211	2.410.319.602
Giảm trong kỳ	(2.692.324.875)	-	(700.733.936)	(440.960.488)	-	(3.834.019.299)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(2.692.324.875)	-	(700.733.936)	(440.960.488)	-	(3.834.019.299)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>9.337.535.472</b>	<b>43.018.489.978</b>	<b>3.114.036.599</b>	<b>95.830.845</b>	<b>3.825.252.185</b>	<b>59.391.145.079</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	13.798.903.574	24.737.665.793	1.613.662.870	200.111.415	1.467.756.103	41.818.099.755
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>12.149.793.873</b>	<b>23.167.490.482</b>	<b>1.411.898.458</b>	<b>174.949.419</b>	<b>1.161.168.892</b>	<b>38.065.301.124</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

33.776.157.031 VND

25.119.413.885 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:



**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số đầu năm	14.975.968.776	14.975.968.776
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>14.975.968.776</b>	<b>14.975.968.776</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>		
Số đầu năm	1.179.068.826	1.179.068.826
Tăng trong kỳ	551.875.998	551.875.998
- Trích khấu hao	551.875.998	551.875.998
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.730.944.824</b>	<b>1.730.944.824</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	13.796.899.950	13.796.899.950
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>13.245.023.952</b>	<b>13.245.023.952</b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<b>22.530.673</b>	<b>22.530.673</b>
Xây dựng khu nhà cầu chờ quyết toán	22.530.673	22.530.673
<i>Mua sắm tài sản</i>	<b>83.628.000</b>	-
Dự án đầu tư bổ sung và nâng cấp thiết bị, công nghệ cho sản xuất ác quy kín khí	83.628.000	-
<i>Sửa chữa lớn tài sản cố định</i>	<b>82.002.008</b>	-
Máy hoá thành	15.695.010	-
Máy đúc sừn	50.800.000	-
Lát nền phân xưởng lắp và lá cực	15.506.998	-
	<b>188.160.681</b>	<b>22.530.673</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	6 tháng đầu VND	6 tháng đầu VND
Số dư đầu năm	1.642.300.804	1.164.335.420
Số tăng trong kỳ	180.331.000	740.550.000
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(410.720.873)	(451.635.503)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.411.910.931</b>	<b>1.453.249.917</b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:</b>	<b>30/06/2014 VND</b>	<b>01/01/2014 VND</b>
Trợ cấp thôi việc làm chờ phân bổ	1.338.638.931	1.513.030.268
Chi phí thuê VP Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh chờ phân bổ	48.000.000	96.000.000
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	25.272.000	33.270.536
	<b>1.411.910.931</b>	<b>1.642.300.804</b>



## 12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ thuê tài sản tài chính	1.580.481.768	1.580.481.768
	<b>1.580.481.768</b>	<b>1.580.481.768</b>

## 13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	72.690.207.239	69.941.312.493
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (1)	42.677.430.230	40.032.876.322
- Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (2)	20.000.000.000	-
- Công ty Tài chính Cổ phần Hoá chất Việt Nam (3)	1.132.562.809	22.592.668.371
- Cán bộ công nhân viên công ty (4)	8.080.214.200	6.515.767.800
- Công đoàn Công nghiệp Hoá chất Việt Nam (5)	800.000.000	800.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	1.081.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Chi tiết xem thuyết minh số 18)	951.662.822	1.888.598.764
	<b>73.641.870.061</b>	<b>72.910.911.257</b>

### Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2014

#### (1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân

Hợp đồng tín dụng số 07/2013-HĐTDHM/NHCT164-AQTS ngày 06/07/2013 với hạn mức cho vay là 45 tỷ VND (bằng cả VND và USD) chi tiết như sau:

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ác quy;
- Thời hạn vay tối đa không quá 8 tháng;
- Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 36.138.799.043 VND và 306.977,99 USD (tương đương 6.538.631.187 VND);
- Tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay bao gồm: (i) Toàn bộ nhà xưởng, nhà kho, văn phòng, vật kiến trúc tại trụ sở Công ty - Đại lộ Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải Phòng; (ii) Dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất ác quy; (iii) Toàn bộ quyền sử dụng đất và nhà ở 03 tầng tại số 800 Nguyễn Lương Bằng, phường Hoà Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 572895; (iv) Toàn bộ quyền sử dụng đất và nhà ở tại số 0.14, Lô H Chung cư Tây Thạnh, đường C8, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 881659; (v) Toàn bộ tài sản được xây dựng trên mảnh đất rộng 106 m<sup>2</sup> tại phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 892093.

#### (2) Khoản vay ngắn hạn Tập đoàn Hoá chất Việt Nam

Hợp đồng số 225/HĐ-HCVN ngày 10/01/2014 số tiền 20 tỷ VND

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ác quy;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: 6%/năm, trả lãi vào cuối mỗi quý, trả gốc toàn bộ một lần khi đến hạn. Lãi suất vay quá hạn là 9%/năm;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 20.000.000.000 VND;
- Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.



**(3) Khoản vay ngắn hạn Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam (VCFC)**

Hợp đồng tín dụng số 11/2014/HĐTD/VCFC-AQTS ngày 28/04/2014 với hạn mức cho vay 20 tỷ VND

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: không quá 9 tháng;
- Lãi suất vay: theo phương thức thả nổi có điều chỉnh. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 1.132.562.809 VND;
- Tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay bao gồm: (i) 03 máy móc thiết bị là hệ thống thiết bị xử lý mù axit, máy nghiền bột chì, máy đúc sườn cực ác quy; (ii) Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản của bên thứ 3 là Ông Nguyễn Trung Chiến và bà Nguyễn Thị Quyên tại khu Cam Lộ 2, phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM778125; (iii) Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản được xây dựng trên đất của bên thứ 3 là ông Trần Huy Thắng và bà Đỗ Thị Kim Liên tại thôn An Dương, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 726104; (iv) Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản được xây dựng trên đất của bên thứ 3 là ông Lương Kim Tuyến và bà Lê Thị Kim Thương tại tổ dân phố số 2, phường Đằng Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 455373. Ngoài ra, Công ty cam kết dùng toàn bộ nguồn thu và tài sản hợp pháp của mình làm tài sản bảo đảm cho nợ vay tại VCFC nếu các tài sản đảm bảo ở trên không đủ để thanh toán vốn, lãi và các chi phí khác cho VCFC

**(4) Khoản vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên công ty**

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: từ 3 tháng đến 12 tháng;
- Lãi suất vay: 8%/năm đến 13%/năm. Đến hạn trả gốc vay, nếu bên cho vay không có nhu cầu thu hồi nợ gốc thì Công ty sẽ nhập lãi vào gốc và tự động chuyển sang kỳ hạn mới;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 8.080.214.200 VND;
- Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

**(5) Khoản vay ngắn hạn Công đoàn Công nghiệp Hoá chất Việt Nam**

Hợp đồng vay vốn số 39/HĐ-CĐHC ngày 31/12/2009 số tiền 800.000.000 VND

- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: 7%/năm, lãi trả vào cuối năm, gốc trả một lần khi đến hạn. Lãi suất vay quá hạn là 10,5%/năm
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 800.000.000 VND;
- Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	261.585.903	184.771.813
Thuế thu nhập cá nhân	26.092.663	19.665.321
	<b>287.678.566</b>	<b>204.437.134</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	475.821.100	301.568.058
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	180.000.000	-
Trích trước thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	123.000.000	-
Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm	-	153.942.000
	<b>778.821.100</b>	<b>455.510.058</b>



**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	55.142.430	36.452.104
Bảo hiểm xã hội	-	50.458
Phải trả về cổ phần hóa	-	24.720.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.739.958.990	2.210.086.549
- Phải trả tiền lãi vay huy động vốn	114.061.100	108.070.200
- Phải trả người lao động về tiền trợ cấp thôi việc	1.322.043.462	1.681.802.994
- Phải trả Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam về kinh phí nghiên cứu khoa học	140.000.000	140.000.000
- Phải trả bà Đinh Thị Thu Hà và bà Phạm Thị Hoàng Mai tiền thuê văn phòng	67.650.000	174.600.000
- Phải trả khác	96.204.428	105.613.355
	<b>1.795.101.420</b>	<b>2.271.309.111</b>

**17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	596.408.400	605.717.150
	<b>596.408.400</b>	<b>605.717.150</b>

**18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ dài hạn (*)	7.138.891.473	7.082.349.709
Nợ thuê tài chính	7.138.891.473	7.082.349.709
	<b>7.138.891.473</b>	<b>7.082.349.709</b>

(\*) Thông tin bổ sung cho các khoản nợ dài hạn tại ngày 30/06/2014

**Khoản nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu**

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.06.11/HĐCTTC-AQTS ngày 20/06/2011 và phụ lục hợp đồng ngày 30/05/2013

- Thuê tài chính dây chuyền lắp ắc quy ô tô tự động và máy hàn chùm COSI-2 (được trình bày tại Thuyết

- Lãi suất thả nổi có điều chỉnh

- Tổng giá trị khoản thuê tài chính là 3.148.267.483 VND và 538.108,95 USD

- Thời hạn cho thuê tài chính là 84 tháng

- Nợ gốc vay sẽ được trả định kỳ 03 tháng/lần, nợ lãi được trả định kỳ 01 tháng/lần cho đến tháng 07/2018

- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 1.743.777.225 VND và 298.048,95 USD (tương đương với 6.346.777.070 VND). Trong đó số đến hạn trả kỳ tới tương ứng là 205.150.262 VND và 35.064 USD (tương đương 746.512.560 VND)

Hợp đồng cho thuê tài chính được đảm bảo bằng khoản ký cược số tiền 1.580.430.768 VND tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu



19 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu	
Số dư đầu năm trước	67.454.800.000	-	3.193.984.886	1.740.855.460	51.825.362	(29.212.861.511)	43.228.604.197	
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(1.492.300.393)	(1.492.300.393)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	(49.473.895)	(49.473.895)	
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>67.454.800.000</b>	<b>-</b>	<b>3.193.984.886</b>	<b>1.740.855.460</b>	<b>51.825.362</b>	<b>(30.754.635.799)</b>	<b>41.686.829.909</b>	
Số dư đầu năm nay	67.454.800.000	-	3.193.984.886	1.740.855.460	51.825.362	(28.901.767.963)	43.539.697.745	
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	20.586.426.637	20.586.426.637	
Tăng khác	-	118.533.779	-	-	-	-	118.533.779	
Giảm khác	-	(118.533.779)	-	-	-	-	(118.533.779)	
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>67.454.800.000</b>	<b>-</b>	<b>3.193.984.886</b>	<b>1.740.855.460</b>	<b>51.825.362</b>	<b>(8.315.341.326)</b>	<b>64.126.124.382</b>	



**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	51%	51%	34.404.520.000	34.404.520.000
Các cổ đông khác	49%	49%	33.050.280.000	33.050.280.000
	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>67.454.800.000</b>	<b>67.454.800.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	67.454.800.000	67.454.800.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	67.454.800.000	67.454.800.000

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	6.745.480	6.745.480
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.745.480	6.745.480
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.745.480	6.745.480
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	88.371.700.041	88.391.274.721
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.699.971	537.510.865
	<b>88.405.400.012</b>	<b>88.928.785.586</b>

**21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	243.465.304	9.231.336
Hàng bán bị trả lại	-	29.420.550
	<b>243.465.304</b>	<b>38.651.886</b>



**22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	88.128.234.737	88.352.622.835
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	33.699.971	537.510.865
	<b>88.161.934.708</b>	<b>88.890.133.700</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	73.230.299.869	74.121.382.732
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	59.831.515	504.694.991
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	301.926.225	121.886.291
	<b>73.592.057.609</b>	<b>74.747.964.014</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	13.691.009	20.719.561
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	43.378.441	85.624.856
	<b>57.069.450</b>	<b>106.344.417</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.955.660.804	5.047.918.460
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.320.000	40.073.897
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ	45.407.371	69.099.427
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ	105.088.352	249.443.381
	<b>3.108.476.527</b>	<b>5.406.535.165</b>



**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí vật liệu, bao bì	207.751.053	630.168.509
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	144.041.272	968.975.496
Chi phí nhân viên	1.010.374.292	985.814.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	235.536.132	300.627.291
Chi phí bảo hành sản phẩm	1.478.615.000	1.002.401.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.127.512.941	642.384.350
Chi phí bằng tiền khác	2.344.210.904	1.772.710.185
	<b>6.548.041.594</b>	<b>6.303.081.342</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí vật liệu quản lý	109.271.601	37.378.018
Chi phí đồ dùng văn phòng	387.404.700	435.793.586
Chi phí nhân viên quản lý	1.665.182.712	1.520.994.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	407.645.718	475.810.996
Dự phòng phải thu khó đòi	531.626.779	864.287.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	703.883.901	313.155.750
Chi phí bằng tiền khác	448.494.012	560.895.912
	<b>4.253.509.423</b>	<b>4.208.316.287</b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	28.826.272.727	174.150.000
Thu phí từ đào tạo công nhân	89.714.500	30.673.000
Thu nhập khác	-	15.075.455
	<b>28.915.987.227</b>	<b>219.898.455</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	2.990.112.586	-
Tiền chậm nộp NSNN và BHXH	-	42.780.157
Chi phí ủng hộ UBND Huyện An Dương làm đường giao thông	75.000.000	-
Chi phí khác	279.635.718	-
	<b>3.344.748.304</b>	<b>42.780.157</b>



**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	371.197.514	(1.492.300.393)
Điều chỉnh các khoản cho lợi nhuận hoạt động kinh doanh	-	-
Các khoản chi phí không được trừ	354.635.718	-
Lỗ năm trước được chuyển lỗ	(28.901.767.963)	(27.409.467.570)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Lỗ tính thuế được chuyển kỳ sau	(28.175.934.731)	(28.901.767.963)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	-	-
Thuế TNDN phải thu đầu năm	49.473.810	1.331.228.382
Thuế TNDN điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế	-	49.473.895
Thuế TNDN được hoàn	-	1.281.754.572
Số đã nộp trong kỳ	-	49.473.895
<b>Số phải thu cuối kỳ từ HĐKD chính</b>	<b>49.473.810</b>	<b>49.473.810</b>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		
Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	25.916.960.414	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	25.916.960.414	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	<b>5.701.731.291</b>	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	5.701.731.291	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải thu cuối năm</b>	<b>49.473.810</b>	<b>49.473.810</b>

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.586.426.637	(1.492.300.393)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.586.426.637	(1.492.300.393)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.745.480	6.745.480
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.052</b>	<b>(221)</b>



**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.630.467.793	66.383.124.466
Chi phí nhân công	7.606.031.290	8.222.059.761
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.962.195.600	2.735.435.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.865.265.784	3.342.653.742
Chi phí khác bằng tiền	3.329.648.159	4.576.088.122
	<b>84.393.608.626</b>	<b>85.259.361.643</b>

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.614.240.876	-	3.064.201.873	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.620.005.338	(2.202.026.803)	29.644.741.535	(1.670.400.024)
	<b>39.234.246.214</b>	<b>(2.202.026.803)</b>	<b>32.708.943.408</b>	<b>(1.670.400.024)</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	80.780.761.534	79.993.260.966
Phải trả người bán, phải trả khác	10.073.616.242	37.187.513.694
Chi phí phải trả	778.821.100	455.510.058
	<b>91.633.198.876</b>	<b>117.636.284.718</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<i>Tại ngày 30/06/2014</i>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.614.240.876	-	-	6.614.240.876
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.417.978.535	-	-	30.417.978.535
	<b>37.032.219.411</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>37.032.219.411</b>
<i>Tại ngày 01/01/2014</i>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.064.201.873	-	-	3.064.201.873
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.974.341.511	-	-	27.974.341.511
	<b>31.038.543.384</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>31.038.543.384</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<i>Tại ngày 30/06/2014</i>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	73.641.870.061	7.138.891.473	-	80.780.761.534
Phải trả người bán, phải trả khác	9.477.207.842	596.408.400	-	10.073.616.242
Chi phí phải trả	778.821.100	-	-	778.821.100
	<b>83.897.899.003</b>	<b>7.735.299.873</b>	<b>-</b>	<b>91.633.198.876</b>
<i>Tại ngày 01/01/2014</i>				
Vay và nợ	72.910.911.257	7.082.349.709	-	79.993.260.966
Phải trả người bán, phải trả khác	36.581.796.544	605.717.150	-	37.187.513.694
Chi phí phải trả	455.510.058	-	-	455.510.058
	<b>109.948.217.859</b>	<b>7.688.066.859</b>	<b>-</b>	<b>117.636.284.718</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
<b>Gốc vay nhận trong kỳ</b>			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	20.000.000.000	-
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	31.989.715.259
<b>Chi phí lãi vay</b>			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	516.666.000	804.444.000
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	Cùng Tập đoàn	626.555.468	1.207.901.374
Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam	Cùng Tập đoàn	28.156.000	48.000.000
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	-	118.227.273
Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	-	6.280.000
<b>Mua nguyên, vật liệu</b>			
Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hoá Chất	Cùng Tập đoàn	35.601.070.741	44.143.254.906
Công ty CP Bột Giặt và Hoá chất Đức Giang	Cùng Tập đoàn	569.863.633	810.473.350
Công ty CP Pin - Ấc quy Vĩnh Phú	Cùng Tập đoàn	383.250.000	413.040.000
Công ty TNHH MTV hơi kỹ nghệ que hàn	Cùng Tập đoàn	25.413.240	29.831.120

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Phải trả gốc vay</b>			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	20.000.000.000	-
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	Cùng Tập đoàn	1.132.562.809	-
Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam	Cùng Tập đoàn	800.000.000	800.000.000
<b>Chi phí lãi vay</b>			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	305.000.000	-
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	Cùng Tập đoàn	1.340.000	-
Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam	Cùng Tập đoàn	28.156.000	-
<b>Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ</b>			
Công ty CP Pin - Ấc quy Vĩnh Phú	Cùng Tập đoàn	-	23.998.455
<b>Phải trả về mua nguyên, vật liệu</b>			
Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hoá Chất	Cùng Tập đoàn	3.457.924.573	31.126.750.022
Công ty CP Bột Giặt và Hoá chất Đức Giang	Cùng Tập đoàn	246.235.000	254.744.994
Công ty CP Pin - Ấc quy Vĩnh Phú	Cùng Tập đoàn	56.100.000	65.835.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		396.044.218	352.110.526



**36. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh Ác quy và chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**37. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH**


Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Hà

Bùi Thị Thúy

Tô Văn Thành

